

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 25
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Tây Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Tây Ninh là Công ty Nhà nước hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4504000016 ngày 27/06/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 207 - Đường 30/04 - Phường 1 - Thị xã Tây Ninh - Tỉnh Tây Ninh.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Thành Nghiêem	Giám đốc
Ông Vũ Đình Thung	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

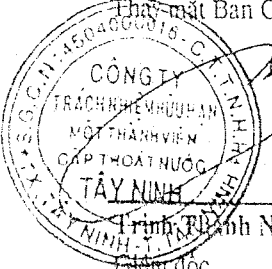
Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Tây Ninh

Số 207 - Đường 30/04 - Phường 1 - Thị xã Tây Ninh - Tỉnh Tây Ninh

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Đình Nghiêm
Giám đốc

Tây Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2014

Số: 363/2014/BC.KTTC-AASC.KTI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Tây Ninh

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Tây Ninh được lập ngày 15 tháng 3 năm 2014, từ trang 6 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

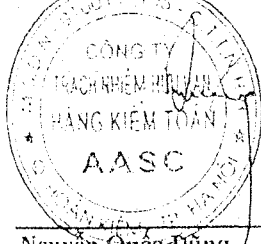
Chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho, tài sản cố định và các công trình xây dựng cơ bản dở dang vào ngày 31/12/2013. Vì vậy, với những tài liệu hiện có, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu và đầy đủ của các khoản mục này;

Công ty chưa ghi nhận chi phí lãi vay phát sinh phải nhập gốc tính từ thời điểm nhận nợ vay đến hết thời gian ân hạn của các khoản vốn vay ADB và AFD vào kết quả kinh doanh, số lãi vay chưa được ghi nhận ước tính là 3,25 tỷ đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Tây Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0285-2013-002-1
Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2014

Phạm Anh Tuấn
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	9.422.376.943	9.243.870.641
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3.986.640.457	3.870.080.489
111	1. Tiền	986.640.457	1.370.080.489
112	2. Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	2.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	3.308.320.302	2.643.606.753
131	1. Phải thu khách hàng	2.815.284.472	2.239.158.668
132	2. Trả trước cho người bán	489.510.937	271.253.752
135	5. Các khoản phải thu khác	160.550.248	183.698.028
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(157.025.355)	(50.503.705)
140	IV. Hàng tồn kho	1.666.145.471	2.326.561.686
141	1. Hàng tồn kho	1.666.145.471	2.326.561.686
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	461.270.713	403.621.713
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	51.270.713	67.621.713
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	410.000.000	336.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	147.793.309.871	150.214.381.789
220	II. Tài sản cố định	144.183.750.661	147.471.609.843
221	1. Tài sản cố định hữu hình	142.016.696.040	145.479.985.758
222	- Nguyên giá	198.758.916.926	195.239.265.930
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(56.742.220.886)	(49.759.280.172)
227	3. Tài sản cố định vô hình	912.104.487	1.087.254.011
228	- Nguyên giá	1.354.217.207	1.433.086.279
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(442.112.720)	(345.832.268)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.254.950.134	904.370.624
260	V. Tài sản dài hạn khác	3.609.559.210	2.742.771.946
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	3.609.559.210	2.742.771.946
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	157.215.686.814	159.458.252.430

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		124.117.394.330	129.888.057.831
310 I. Nợ ngắn hạn		62.776.999.394	63.972.146.259
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	13	6.074.522.138	6.446.119.413
312 2. Phải trả người bán		278.591.702	1.079.885.983
313 3. Người mua trả tiền trước		28.354.610	115.611.110
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	78.440.758	33.165.150
315 5. Phải trả người lao động		1.543.521.736	2.417.661.211
316 6. Chi phí phải trả	15	629.607.310	515.925.180
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	53.950.961.155	53.707.028.814
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		192.999.985	127.630.075
330 II. Nợ dài hạn		61.340.394.936	65.914.917.072
334 4. Vay và nợ dài hạn	17	61.340.394.936	65.914.917.072
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		33.098.292.484	29.570.194.599
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	33.098.292.484	29.570.194.599
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		33.394.541.525	33.394.541.525
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		185.047.841	185.047.841
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		135.047.152	135.047.152
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(616.344.034)	(1.144.411.219)
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		157.215.686.814	159.458.251.400

Trương Thị Bích Thảo
Kế toán trưởng



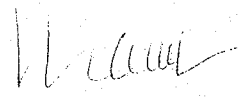
Trịnh Thành Nghiễm
Giám đốc

Tây Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	36.252.647.384	31.038.782.065
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	-	219.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	36.252.647.384	31.038.563.065
11	4. Giá vốn hàng bán	22	15.971.416.247	16.917.561.052
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.281.231.137	14.121.002.013
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	307.624.294	341.230.811
22	7. Chi phí tài chính	24	6.398.482.875	5.395.730.420
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6.398.482.875	5.395.730.420
24	8. Chi phí bán hàng	25	9.093.400.903	8.021.093.943
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.683.489.669	5.235.088.761
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(586.518.016)	(4.099.682.300)
31	11. Thu nhập khác		15.293.117	2.342.436
32	12. Chi phí khác		45.119.135	47.102.055
40	13. Lợi nhuận khác		(29.826.018)	(44.759.619)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(616.344.034)	(4.144.441.919)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(616.344.034)	(4.144.441.919)


Trương Thị Bích Thảo
Kế toán trưởng



Trịnh Thành Nghiễm
Giám đốc

Tây Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(616.344.030)	(4.134.541.919)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		8.484.025.964	12.251.952.361
03	- Các khoản dự phòng		106.521.650	13.150.000
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(307.624.294)	(341.230.811)
06	- Chi phí lãi vay		4.898.482.875	5.305.730.420
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12.565.962.161	13.065.259.971
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(828.884.199)	(259.291.549)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		660.416.215	17.097.442
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		5.526.600.272	3.947.472.382
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(866.787.264)	(403.360.744)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(4.898.482.875)	(5.305.730.420)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		660.636.099	
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(895.275.999)	(82.971.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		11.923.284.320	10.893.474.962
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(5.668.229.235)	(4.754.233.310)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		307.624.294	347.091.922
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.360.604.941)	(4.407.141.388)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(6.446.119.411)	(6.342.497.046)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(6.446.119.411)	(6.342.497.046)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		116.559.968	248.835.628
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.870.080.489	3.621.244.861
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	3.986.640.457	3.870.080.489

Trương Thị Bích Thảo
Kế toán trưởng



Trịnh Thành Nghiêm
Giám đốc

Tây Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Tây Ninh là Công ty Nhà nước hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4504000016 ngày 27/06/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.
Trụ sở chính của Công ty tại Số 207 - Đường 30/04 - Phường 1 - Thị xã Tây Ninh - Tỉnh Tây Ninh.
Vốn điều lệ của Công ty là 23.467.000.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Sản xuất, kinh doanh nước tinh khiết;
- Lập dự án đầu tư, quản lý dự án đầu tư, thiết kế, giám sát và xây dựng các công trình cấp thoát nước trong và ngoài tỉnh;
- Kinh doanh vật tư chuyên ngành cấp thoát nước;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Quản lý thoát nước và vệ sinh môi trường.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	10 - 30 năm
- Phần mềm máy vi tính	5 - 10 năm
- TSCĐ vô hình khác	10 năm

Từ tháng 01/2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn/ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 02 năm tài chính.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương dương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh bồi bổ sai sót trong yếu tố của các năm trước.

2.13 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay và cho vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	43.304.663	07.274.013
Tiền gửi ngân hàng	943.335.794	1.322.706.406
Các khoản tương đương tiền (*)	3.000.000.000	2.500.000.000
	<u>3.986.640.457</u>	<u>3.870.080.419</u>

(*): Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	11.250.000	11.250.000
Ban QLDA cấp nước Châu Thành	8.855.537	8.855.537
Tiền bảo hiểm xã hội	1.185.713	14.229.960
Thuế GTGT khoan giếng trạm Giếng Mạch Trảng Bàng	-	33.642.636
Phải thu của các cá nhân đã nghỉ việc	61.550.000	61.550.000
Kinh phí công đoàn	100.638	-
Phải thu khác	77.608.360	54.169.965
	<u>160.550.248</u>	<u>183.698.038</u>

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(157.025.355)	(50.503.705)
	<u>(157.025.355)</u>	<u>(50.503.705)</u>

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013	Tỷ lệ	01/01/2013	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	33.394.541.525	100,00	33.394.541.525	100,00
	<u>33.394.541.525</u>	<u>100,00</u>	<u>33.394.541.525</u>	<u>100,00</u>

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu nước máy	35.013.671.878	30.323.694.759
Doanh thu dịch vụ công trình	1.238.975.506	715.087.306
	<u>36.252.647.384</u>	<u>31.038.782.065</u>

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	219.000
	<u>-</u>	<u>219.000</u>

21 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu thuần nước máy	35.013.671.878	30.323.475.759
Doanh thu thuần dịch vụ công trình	1.238.975.506	715.087.306
	<u>36.252.647.384</u>	<u>31.038.563.065</u>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn nước máy	14.944.247.356	16.393.368.624
Giá vốn dịch vụ công trình	1.027.168.891	524.192.428
	<u>15.971.416.247</u>	<u>16.917.561.052</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi	307.624.294	341.230.811
	<u>307.624.294</u>	<u>341.230.811</u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.398.482.875	5.305.730.420
	<u>6.398.482.875</u>	<u>5.305.730.420</u>

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	3.025.150
Chi phí nhân công	3.417.148.868	3.015.561.430
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.236.048.318	3.670.563.573
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.117.557	-
Chi phí khác bằng tiền	434.086.160	382.947.330
	<u>9.093.400.903</u>	<u>8.021.095.943</u>

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	165.128.626	163.755.192
Chi phí nhân công	2.962.257.411	2.495.470.326
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.267.960.239	1.215.526.246
Thuế, phí, lệ phí	84.867.760	553.154.530
Chi phí dự phòng	106.521.656	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	283.654.304	227.991.177
Chi phí khác bằng tiền	813.099.679	584.473.433
	<u>5.683.489.669</u>	<u>5.235.889.704</u>

27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

27.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(616.344.034)	(4.144.441.919)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(616.344.034)	(4.144.441.919)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	-	-

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.348.302.187	8.688.665.029
Chi phí nhân công	11.577.809.372	10.906.513.726
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.484.025.964	8.860.689.645
Chi phí dịch vụ mua ngoài	347.264.612	230.646.233
Chi phí khác bằng tiền	1.857.691.948	1.890.591.867
	31.615.094.083	30.577.106.500

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
VND	VND	VND	VND	
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.986.640.457	-	3.870.080.489	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.975.834.720	(157.025.355)	2.422.856.706	(50.503.705)
	6.962.475.177	(157.025.355)	6.292.937.195	(50.503.705)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	67.414.917.074	72.361.036.485
Phải trả người bán, phải trả khác	54.229.552.857	54.861.924.814
Chi phí phải trả	629.607.310	475.985.484
	122.274.077.241	127.698.946.783

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và tương đương tiền	3.986.640.457	-	-	3.986.640.457
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.975.834.720	-	-	2.975.834.720
	<u>6.962.475.177</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>6.962.475.177</u>
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và tương đương tiền	3.870.080.489	-	-	3.870.080.489
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.422.856.706	-	-	2.422.856.706
	<u>6.292.937.195</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>6.292.937.195</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	6.074.522.138	30.372.610.690	30.967.784.246	67.414.917.074
Phải trả người bán, phải trả khác	502.547.634	53.727.005.223	-	54.229.552.857
Chi phí phải trả	629.607.310	-	-	629.607.310
	<u>7.206.677.082</u>	<u>84.099.615.913</u>	<u>30.967.784.246</u>	<u>122.274.077.241</u>
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	6.446.119.413	30.372.610.690	35.542.306.382	72.361.036.485
Phải trả người bán, phải trả khác	1.134.919.591	53.727.005.223	-	54.861.924.814
Chi phí phải trả	475.985.484	-	-	475.985.484
	<u>8.057.024.488</u>	<u>84.099.615.913</u>	<u>35.542.306.382</u>	<u>127.698.946.783</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

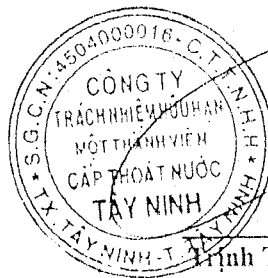
	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	555.600.000	274.109.015

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) (nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) kiểm toán.



Trương Thị Bích Thảo
Kế toán trưởng



Trịnh Thành Nghiêm
Giám đốc
Tây Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2014

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	67.745.970.401	26.453.743.984	99.015.259.876	2.024.311.669	195.239.265.930
- <i>Phân loại lại</i>	6.455.643.545	(3.388.477.850)	(3.067.165.693)		
Số dư đầu năm sau phân loại lại	74.201.613.944	23.065.266.134	95.948.074.183	2.024.311.669	195.239.265.930
Số tăng trong năm	717.224.000	1.229.307.000	3.142.313.000	368.466.000	5.457.310.000
- <i>Đầu tư XD/CB hoàn thành</i>	717.224.000	1.229.307.000	3.142.313.000	368.466.000	
Số giảm trong năm	(328.602.357)	(520.168.515)	(677.925.219)	(410.962.913)	(1.937.659.004)
- <i>Giảm theo TT45/2013</i>	(328.602.357)	(520.168.515)	(677.925.219)	(410.962.913)	(1.937.659.004)
Số dư cuối năm	74.590.235.587	23.774.404.619	98.412.461.964	1.981.814.756	198.758.916.926
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.586.000.291	9.664.966.141	26.368.965.193	1.775.397.850	49.395.329.475
- <i>Phân loại lại</i>	3.134.444.386	(1.013.942.026)	(1.554.920.611)	(201.631.052)	363.950.697
Số dư đầu năm sau phân loại lại	14.720.444.677	8.651.024.115	24.814.044.582	1.573.766.798	49.759.280.172
Số tăng trong năm	2.070.964.029	1.612.044.702	4.528.862.347	133.710.741	8.345.581.819
- <i>Khấu hao trong năm</i>	2.070.964.029	1.612.044.702	4.528.862.347	133.710.741	8.345.581.819
Số giảm trong năm	(181.557.051)	(159.521.888)	(381.009.701)	(340.561.465)	(1.362.641.105)
- <i>Giảm theo TT45/2013</i>	(181.557.051)	(159.521.888)	(381.009.701)	(340.561.465)	(1.362.641.105)
Số dư cuối năm	16.609.851.655	9.803.546.929	28.961.906.228	1.366.916.074	56.742.220.886
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	59.481.692.67	14.414.242.019	71.134.029.601	450.544.871	145.479.985.758
Tại ngày cuối năm	57.980.393.932	13.970.857.690	69.450.555.736	614.898.682	142.016.696.040

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết đều sử dụng.

5.107.909.597

Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH		Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND			VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	33.394.541.525	185.047.841	135.047.152	(2.890.221.795)	30.824.414.723		
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	(4.144.441.919)	(4.144.441.919)		
Tăng khác (*)	-	-	-	2.890.221.795	2.890.221.795		
Số dư cuối kỳ trước	33.394.541.525	185.047.841	135.047.152	(4.144.441.919)	29.570.194.599		
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	(616.344.034)	(616.344.034)		
Tăng khác (**)	-	-	-	4.144.441.919	4.144.441.919		
Số dư cuối kỳ này	33.394.541.525	185.047.841	135.047.152	(616.344.034)	33.098.292.484		

(*) Ngân sách tính bù lỗ, do không được duyệt tăng giá nước trong năm 2011.

(**) Ngân sách tính bù lỗ, do không được duyệt tăng giá nước trong năm 2012.



11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.254.950.134	904.370.074
- Tuyến ống cấp nước bằng lộ đường Xuyên A	30.040.337	30.040.337
- Tuyến ống cấp nước HDPE D63 đường số 2 - Phan Văn Đăng Thị trấn Hòa Thành - 2013	-	43.379.299
- Tuyến ống HDPE D63 đường Quốc lộ 22B Thanh Điền - Châu Thành - 2013	-	53.543.672
- Tuyến ống HDPE D63 đường số 26 - Long Thành Trung - Hòa Thành - 2013	-	86.113.637
- Tuyến ống HDPE D63 Cống chính Sư đoàn Bộ binh 5 - Châu Thành - 2013	-	19.744.817
- Nâng cấp Trạm cấp nước Giếng Mạch Trảng Bàng - 2013	-	271.200.609
- Tuyến ống D114 đường Quốc lộ 22B Gò Dầu - 2013	-	148.098.402
- Tuyến ống HDPE D63 hẻm 12 đường 30/4 - 2013	-	28.669.038
- Tuyến ống HDPE D63 hẻm 103 CMT8, hẻm 2, hẻm 2A, hẻm 3 Điện Biên Phủ - 2013	-	88.987.344
- Tuyến ống HDPE D63 hẻm 66 đường CMT8 - 2013	-	19.139.680
- Lắp đặt ống chờ qua đường số 20, Thị trấn Bến Cầu	875.190	875.190
- Dự án Phân vùng, tách mạng quản lý, giảm thất thoát	-	114.577.939
- Lắp đặt điện kế 3 pha trạm bơm cấp nước Thanh Hà	29.777.118	-
- Lắp đặt bơm chìm, bồn áp lực, nâng giếng Trạm cấp nước Sân vận động Trảng Bàng - 2014	542.039.033	-
- Trạm bơm Giếng M7 Nhà văn hóa Bến Cầu - 2014	101.727.258	-
- Lắp đặt ống HDPE D160 chờ tại nút giao thông Ngã 4 Tân Châu	53.821.325	-
- Di dời tuyến ống đường Lê Văn Thới (do mở rộng đường)	20.781.852	-
- Tuyến ống HDPE D63 Thị trấn Bến Cầu - 2014	18.547.172	-
- Di dời tuyến ống PVC D110+114 & Lắp đặt mới ống HDPE D63+PVC110+114 đường CMT8 -2014	30.023.481	-
- Tuyến ống HDPE D63 hẻm 96 đường CMT8 - 2014	24.822.179	-
- Tuyến ống PVC D114, HDPE D63 ấp Long Kim, xã Long Thành Trung - 2014	127.512.255	-
- Tuyến ống PVC D114 đường QLô 22B Cây Xiêng-Châu Thành - 2014	237.845.590	-
- Tuyến ống PVC D114 lẻ phải đường QLô 22A - Trảng Bàng - 2014	37.136.644	-
	1.254.950.134	904.370.074

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.647.071.132	2.135.321.237
Công cụ, dụng cụ	19.074.339	14.100.292
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	177.140.157
	<u>1.666.145.471</u>	<u>2.326.561.686</u>

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	16.351.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	51.270.713	51.270.713
	<u>51.270.713</u>	<u>67.621.713</u>

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	410.000.000	336.000.000
	<u>410.000.000</u>	<u>336.000.000</u>

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục I

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	479.631.715	395.195.906	558.258.658	1.433.086.279
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	(78.869.072)	-	-	(78.869.072)
- Giảm theo TT45/2013	(78.869.072)	-	-	(78.869.072)
Số dư cuối năm	<u>400.762.643</u>	<u>395.195.906</u>	<u>558.258.658</u>	<u>1.354.217.207</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	174.101.359	120.944.985	414.736.621	709.782.965
- Phân loại lại	-	(65.419.136)	(298.531.561)	(363.950.697)
Số dư đầu năm sau phân loại lại	174.101.359	55.525.849	116.205.060	345.832.268
Số tăng trong năm	17.527.092	43.019.591	77.897.462	138.444.145
- Khấu hao TSCĐ trong năm	17.527.092	43.019.591	77.897.462	138.444.145
Giảm trong năm	(42.163.693)	-	-	(42.163.693)
- Giảm theo TT45/2013	(42.163.693)	-	-	(42.163.693)
Số dư cuối năm	<u>149.464.758</u>	<u>98.545.440</u>	<u>194.102.522</u>	<u>442.112.720</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	305.530.356	339.670.057	442.053.598	1.087.254.011
Tại ngày cuối năm	<u>251.297.885</u>	<u>296.650.466</u>	<u>364.156.136</u>	<u>912.104.487</u>

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Số dư đầu năm	2.742.771.946	2.339.411.202
Số tăng trong năm	2.656.645.200	1.448.992.459
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(1.789.857.936)	(1.045.631.715)
Số dư cuối năm	<u>3.609.559.210</u>	<u>2.742.771.946</u>
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí lắp đặt đồng hồ đo nước năm 2010	438.754.285	877.508.567
Chi phí lắp đặt đồng hồ đo nước năm 2011	461.079.719	691.619.577
Chi phí lắp đặt đồng hồ đo nước năm 2012	322.794.001	1.007.038.667
Chi phí lắp đặt đồng hồ đo nước năm 2013	1.328.965.504	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	20.650.000
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	460.080.453	7.381.339
Chi phí trả trước dài hạn khác	97.885.248	48.053.796
	<u>3.609.559.210</u>	<u>2.742.771.946</u>

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Nợ dài hạn đến hạn trả (chi tiết xem Thuyết minh số 17)	6.074.522.138	6.446.119.413
	<u>6.074.522.138</u>	<u>6.446.119.413</u>

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	47.039.474	
Thuế thu nhập cá nhân	2.452.754	
Các loại thuế khác	28.948.530	33.165.450
	<u>78.440.758</u>	<u>33.165.450</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí lương của các công trình lắp đặt	629.607.310	475.985.484
	<u>629.607.310</u>	<u>475.985.484</u>

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	12.600.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	53.950.961.155	53.769.434.752
- Vật tư ởng nhánh nước Ban QLDA	4.758.835.372	4.758.835.372
- Phần vốn đối ứng trả tiền thuê của các tài sản do Ban QLDA bàn giao chưa được duyệt tăng vốn	48.938.169.851	48.938.169.851
- Doanh thu 10% phí nước thải	11.855.430	-
- Các khoản phải trả khác	212.100.502	42.439.829
	<u>53.950.961.155</u>	<u>53.782.038.834</u>

17 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	61.340.394.936	65.914.917.072
Vay ngân hàng	61.340.394.936	65.914.917.072
	<u>61.340.394.936</u>	<u>65.914.917.072</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- Hợp đồng tín dụng số 01-2003/TDNN ngày 30/05/2003 với Chi nhánh Quỹ Hỗ Trợ Phát Triển Tây Ninh (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh), tổng giá trị khoản vay là 1.206.000 USD thời hạn vay là 264 tháng với lãi suất là 0,5%/tháng. Mục đích vay là đầu tư xây dựng nhà máy nước, khoản vay không có tài sản đảm bảo. Đến 31/12/2013 số dư nợ vay còn phải trả là 13.862.634.682 VND trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2014 là 1.320.250.922 VND. Trong số tiền gốc vay còn phải trả tính đến 31/12/2013 thì số lãi vay chưa được hạch toán nhập gốc là 2.584.284.782 VND.
- Hiệp định vay phụ ngày 26/07/2002 với Bộ Tài Chính (BTC cho vay lại vốn vay của ADB) tổng giá trị khoản vay là 4.652.000 USD thời hạn vay là 264 tháng với lãi suất là 0,5%/tháng. Mục đích vay là đầu tư xây dựng nhà máy nước, khoản vay không có tài sản đảm bảo. Đến 31/12/2013 số dư nợ vay còn phải trả là 61.895.525.816 VND trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2014 là 4.754.271.216 VND. Trong số tiền gốc vay còn phải trả tính đến 31/12/2013 thì số lãi vay chưa được hạch toán nhập gốc là 5.668.958.642 VND.

DTC LÃI NHUPI UV. 75.608.160.498
 Tổng NHAN 6.001.522.138
 Phải trả 61.340.394.936
 Lãi vay chưa trả 2.584.284.782
 5.668.958.642